

Bản án số: 66/2021/HNGĐ-ST.
Ngày 27/8/2021
V/v : “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con và chia TS khi ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông D Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân:-Bà Nguyễn Thị Hoan;

- Ông Nguyễn Hữu Thái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Sâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Thân Mạnh Thắng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 27/8/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2021/TLST-HNGĐ ngày 29/4/2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số:80/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn X, xã Ch, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đức D, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn Gi, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Chị T và anh D đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh D ngày 16/9 2016, trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu và cùng tự nguyện đi đến cuộc sống hôn

nhân. Chị và anh D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi cưới chị và anh D về chung sống cùng nhau. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc, nhưng bắt đầu từ tháng 11/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đỉnh điểm là từ khi chị mang thai vợ chồng thỉnh thoảng xảy ra cãi nhau, đến khi chị sinh con thì mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn, anh D đã có lần đánh đập chị. Từ khoảng tháng 5/2020 chị đã về gia đình mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Nay xác định vợ chồng không thể đoàn tụ, tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D.

- Về con chung: Chị và anh D có 01 con chung là Nguyễn Gia L1, sinh ngày 20/11/2019. Con khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang sống cùng chị. Vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị yêu cầu anh D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.500.000 đồng/01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện chị không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Tuy nhiên, tại các buổi làm việc anh D có yêu cầu giải quyết về tài sản chung của vợ chồng, nên chị xác nhận trong thời kỳ hôn nhân chị và anh D có tài sản chung là số tiền 210.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Lục Nam. Thời hạn gửi tiết kiệm là 03 tháng (từ ngày 30/01/2020 đến ngày 30/4/2020). Nguồn gốc số tiền này là của chị và anh D tiết kiệm được. Đến tháng 05/2020, chị đã rút toàn bộ số tiền này để sử dụng, trong đó 100.000.000 đồng để chi phí cho công việc của chị là trả lại cho học sinh của Công ty cổ phần Quốc tế SATORY nơi chị làm việc. Lý do chị phải trả là do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19 nên học sinh không đi xuất khẩu lao động được. Số tiền còn lại là 110.000.000 đồng, chị cũng đã rút và chi phí cho sinh hoạt, thuốc men của con, do thời điểm đó chị mới sinh con, con nhỏ, không có người trong nom con để đi làm nên số tiền này chị đã chi tiêu hết.

Ngoài ra, chị và anh D khai có khoản tiền 120.000.000 đồng chị gửi Ngân hàng. Là không đúng. Số tiền này không phải tài sản chung của vợ chồng.

Nay Anh D yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 330.00.000 đồng chị không đồng ý, do số tiền 210.000.000 đồng chị đã chi tiêu hết và số tiền 120.000.000 đồng không có như anh D khai.

- Về công nợ, ruộng canh tác: Chị T xác định vợ chồng không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

***Bị đơn là anh Nguyễn Đức D trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh công nhận điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn và việc đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng sống ly thân từ khoảng tháng 5/2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống ai và không có trách nhiệm gì với nhau. Anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng chị T xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Gia L1, sinh ngày 20/11/2019. Con khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang sống cùng chị T. Vợ chồng ly hôn anh đồng ý giao cho chị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung, do con đã giao cho chị T nuôi. Anh sẽ tự chu cấp cho con theo khả năng. Nếu chị T yêu cầu cấp dưỡng thì anh đề nghị giao con chung cho anh nuôi, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh đề nghị Tòa án xác nhận tài sản chung của anh và chị T là 330.000.000 đồng. Anh đề nghị chia đôi, anh lấy 165.000.000 đồng, chị T lấy 165.000.000 đồng.

Căn cứ chứng minh cho tài sản là: Số tiền 210.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Lục Nam (viết tắt là Ngân hàng). Thời hạn gửi tiết kiệm là 03 tháng (từ ngày 30/01/2020 đến ngày 30/4/2020). Chị T khai đã rút toàn bộ số tiền này để sử dụng cho công việc riêng của chị T và chi tiêu cho sinh hoạt của con chung anh không đồng ý.

Ngoài ra, còn 01 quyển sổ tiết kiệm gửi số tiền 120.000.000 đồng cũng gửi tại Ngân hàng do chị T đứng tên. Số tiền này chị T đã rút từ ngày 18/02/2020, do anh phát hiện qua tin nhắn của Ngân hàng trong điện thoại của chị T. Nay chị T không thừa nhận khoản tiền này, anh đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ tại Ngân hàng để đảm bảo quyền lợi của anh.

- Về công nợ, ruộng canh tác: Anh xác định vợ chồng không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị T không rút đơn khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Các đương sự trình bày như sau:

*** Chị Nguyễn Thị T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân, chị giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn như đơn khởi kiện chị đã trình bày.

- Về con chung: Chị và anh D có một con chung là Nguyễn Gia L1, sinh ngày 20/11/2019. Con khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang sống cùng chị. Nếu ly hôn chị xin trực tiếp nuôi con chung, chị yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung cho chị là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Anh D yêu cầu chia số tài sản 330.000.000 đồng, chị không đồng ý, vì:

Số tiền 210.000.000 đồng chị và anh D mang đi gửi tiết kiệm tại Ngân hàng, sổ tiết kiệm đúng tên chị, chị đã rút ra hết chi tiêu trong gia đình và trả tiền cho học sinh; cụ thể: Trả 100.000.000 đồng cho học sinh của Công ty cổ phần Quốc tế S, trước đây chị thu tiền của học sinh để làm thủ tục cho học sinh đi làm tại Nhật Bản. Nhưng do dịch bệnh không đi được, nên chị phải trả lại. Còn 110.000.000 đồng chị nuôi con và chi phí sinh hoạt trong gia đình.

Đối với số tiền 120.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm là tiền của cô ruột chị tên là T gửi từ Ma Cao, Trung Quốc cho chị 60.000.000 đồng và học sinh gửi chị 60.000.000 đồng, nên đây không phải tài sản chung của vợ chồng. Chị đã rút ra để trả cho họ.

* Anh Nguyễn Đức D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T đã sống ly thân từ tháng 5-2020. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn chị T.

- Về con chung: Anh và chị T có một con chung là Nguyễn Gia L1, sinh ngày 20/11/2019. Con khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang sống cùng chị T. Nếu ly hôn anh xin nuôi con, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Từ khi ly thân đến nay, do chị T giữ tài sản chung của hai vợ chồng, nên anh không có điều kiện cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị T nuôi con anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung như chị T yêu cầu, để anh tự cấp dưỡng theo khả năng của anh.

- Về tài sản: Anh đề nghị Tòa án xác nhận tài sản chung của anh và chị T là 330.000.000 đồng. Anh đề nghị chia đôi, anh lấy 165.000.000 đồng, chị T lấy 165.000.000 đồng.

Chị T trình bày số tiền 210.000.000 đồng chị T rút ra chi tiêu riêng, anh không đồng ý. Còn 120.000.000 đồng có trong sổ tiết kiệm chị T gửi và đúng tên, không phải do bà Tập và học sinh chị T gửi. Anh không đồng ý với lời trình bày của chị T.

Ngoài ra tài liệu do Ngân hàng cung cấp, anh đã được Tòa án giao, anh thấy còn nhiều khoản gửi tiết kiệm khác, nhưng anh không yêu cầu giải quyết. Do chị T hiện đang nuôi con, nên anh đồng ý chia cho chị T tài sản nhiều hơn anh.

Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung nào khác.

* Qua tranh luận và đối đáp, các đương sự giữ nguyên quan điểm như trình bày ở trên.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Các Điều:51, 55, 81, 82, 83, 84, Luật hôn nhân và gia đình;

Các Điều 147, 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS) và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức D.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Gia L1, sinh ngày 20/11/2019 cho đến khi cháu Nguyễn Gia L1 trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Nguyễn Đức D có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Gia L1 mỗi tháng là 1.500.000đồng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 9/2021 cho đến khi cháu L1 trưởng thành đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của anh D. Xác nhận tài sản chung của chị T và anh D là 330.000.000 đồng. Chia cho anh D 132.000.000 đồng, chia cho chị T 198.000.000 đồng. Do chị T đang giữ tài sản, nên chị T phải trích chia cho anh D 132.000.000 đồng.

4. Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình là 300.000 đồng và án phí dân sự trên số tài sản được hưởng; anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng và án phí dân sự trên số tài sản được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị T có đơn xin ly hôn với anh Nguyễn Đức D nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Đức D có địa chỉ tại huyện L; anh D và chị T có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Lục Nam nơi nguyên đơn là chị T cư trú để giải quyết vụ án. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Do đó Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang thụ lý vụ án là đúng qui định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức D kết hôn ngày 16/9/2016, trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu và cùng tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, chị T và anh D về ở với nhau ngay, thời gian đầu hai người sống hạnh phúc và đã có 01 con chung là Nguyễn Gia L1, sinh ngày 20/11/2019.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do sau khi cưới chị T và anh D có nhiều điểm không hợp nhau; vợ chồng bất đồng quan điểm, hai bên đã xảy ra cái nhau, đến tháng 5/2020 thì mâu thuẫn vợ chồng lại xảy ra, chị T và anh D sống ly thân đây; chị T về nhà bố mẹ đẻ ở, hai bên không còn quan tâm đến nhau. Tòa án đã hòa giải nhiều lần để các bên về đoàn tụ. Nhưng cả chị T và anh D đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa một lần nữa chị T và anh D xác định tình cảm vợ chồng đã hết và cả hai xin được thuận tình ly hôn. Như vậy chị T và anh D đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, không có sự quan tâm chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh D.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung là Nguyễn Gia L1, sinh ngày 20/11/2019. Con khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang sống cùng chị T.

Chị T và anh D đều có nguyện vọng nuôi con.

Xét thấy: Con L1 sinh ngày 20/11/2019, đến ngày xét xử sơ thẩm chưa đủ 36 tháng tuổi, nên cần giao cho chị T trực tiếp nuôi con là phù hợp với qui định tại khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Không chấp nhận việc xin nuôi con của anh D.

Sau khi ly hôn anh D được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh D thực hiện quyền này. Tuy nhiên, người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với các điều 58, 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng là phù hợp, cần chấp nhận. Buộc anh D phải cấp D nuôi con cho chị T là 1.500.000 đồng/tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tuy nhiên, vì lợi ích của con chung, Tòa án có thể thụ lý giải quyết vụ án thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung nếu sau này các đương sự có đơn yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung:

Anh D đề nghị Tòa án xác nhận tài sản chung của anh và chị T là 330.000.000 đồng. Chị T xác định chị và anh D có 210.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng, nhưng chị đã rút ra để nuôi con và trả học sinh hết, còn 120.000.000 đồng có trong sổ tiết kiệm là không phải của chị mà là của cô chị gửi nhờ, chị và anh D không có số tiền này. Chị không đồng ý với ý kiến chia tài sản của anh D.

Xét thấy:

- Đối với số tiền 210.000.000 đồng chị T và anh D đều công nhận có số tiền này và trước đây có gửi Ngân hàng, sổ tiết kiệm đứng tên chị T. Căn cứ khoản 2 Điều 192 của BLTTDS thì đây là sự kiện không phải chứng minh. Do đó cần xác định số tiền 210.000.000 đồng là tài sản chung của anh D và chị T; số tiền này gửi tại Ngân hàng đứng tên chị T.

Chị T cho rằng số tiền khoảng tháng 5/2020 chị rút khoản tiền trên ra. Chị sử dụng vào mục đích: Trả tiền học sinh, do học sinh không đi lao động nước ngoài được, trả hết 100.000.000 đồng, còn lại 110.000.000 đồng chi phí cho sinh hoạt nuôi con, thuốc men cho con ốm đau. Tòa án đã yêu cầu chị T xuất trình các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc này. Nhưng chị T không chứng minh được số tiền trên chi tiêu vì mục đích chung của gia đình. Do đó cần xác định số tiền này chị T đang quản lý và cần chia đôi là phù hợp. (210.000.000 đồng : 2 = 105.000.000 đồng)

- Đối với số tiền 120.000.000 đồng. Chị T cho rằng là do công việc của

chị, khách hàng chuyển tiền cho chị và chị phải chuyển đi ngay; 120.000.000 đồng này là tiền khách hàng gửi (chị không nhớ tên) và của cô chị gửi từ Ma Cao; cô chị tên là Nguyễn Thị T gửi 60.000.000 đồng. Số tiền này chị chuyển cho khách hàng hiện nay chị không nhớ.

Xét thấy: Chị T trình bày như vậy, nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh cho việc bà Nguyễn Thị T gửi tiền từ Ma Cao, Trung Quốc cho chị. Căn cứ vào các giao dịch tại Ngân hàng thể hiện: Ngày 18/7/2019 chị T gửi trực tiếp 120.000.000 đồng vào Ngân hàng, số tài khoản sổ tiết kiệm: 15106100466357, sổ sổ tiết kiệm: AC71000016230752, mã KH 138518848 và ngày rút tiền ra là ngày 18/02/2020. Nên xác định đây là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản chung của chị T và anh D.

Xét về nguồn gốc hình thành nên tài sản: Anh D không đưa ra được căn cứ gì cho việc hình thành nên số tài sản này. Do đó cần xác định công sức hình thành nên tài sản chủ yếu do chị T làm. Mặt khác từ tháng 5/2020 chị T và anh D ly thân, chị T phải nuôi con nhỏ, anh D không cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T. Do đó cần chia cho chị T phần hơn. Cụ thể: Anh D được chia 40.000.000 triệu đồng, chị T được chia 80.000.000 đồng là phù hợp.

Như vậy số tiền anh D được chia là:

$105.000.000 \text{ đồng} + 40.000.000 \text{ đồng} = 145.000.000 \text{ đồng}.$

Chị T được chia:

$105.000.000 \text{ đồng} + 80.000.000 \text{ đồng} = 185.000.000 \text{ đồng}.$

Chị T hiện đang giữ toàn bộ tài sản là 330.000.000 đồng. Do đó chị T phải trích chia tài sản cho anh D là 145.000.000 đồng.

Ngoài ra chị T và anh D không yêu cầu giải quyết nội dung gì khác.

[2.4] Về án phí:

- Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình: 300.000 đồng và án phí dân sự trên giá trị tài sản được hưởng là 9.250.000 đồng.

- Anh D phải chịu án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng và án phí dân sự trên giá trị tài sản được hưởng là 7.250.000 đồng.

[2.5]. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 53, 55, 58, 81, 82, 83, 29, 33, 38 và 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự.

Các Điều: Khoản 1 Điều 28, 35, điểm b khoản 1 Điều 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức D.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Gia L1, sinh ngày 20/11/2019.

Sau khi ly hôn anh D được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh D thực hiện quyền này. Tuy nhiên, người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng .

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Nguyễn Đức D phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T là 1.500.000 đồng/tháng (một triệu năm trăm ngàn đồng một tháng) kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản:

- Xác nhận tài sản chung của chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức D là 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi ngàn đồng). Hiện chị T đang quản lý toàn bộ tài sản 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi ngàn đồng).

- Chia là anh Nguyễn Đức D được hưởng 145.000.000 đồng (một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

- Chia cho chị Nguyễn Thị T được hưởng 185.000.000 đồng (một trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Chị T phải thanh toán cho anh D là 145.000.000 đồng (một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (tiền án phí không tính lãi).

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình và 9.250.000 đồng (chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự về chia tài sản. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2017/0005358 ngày 29/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam. Chị T còn phải nộp tiếp 9.250.000 đồng (chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Anh Nguyễn Đức D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 7.250.000 đồng tiền án phí dân sự về chia tài sản. tổng cộng anh D phải chịu 7.550.000 đồng (bảy triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 4.125.000 đồng anh D đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2017/0005399 ngày 01/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam. Anh D còn phải nộp tiếp 3.425.000 đồng (ba triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- UBND xã M, huyện L;
- Lưu HS, VT.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh